CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

TP Lai Châu, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Ngày 24 tháng 5 năm 2024	*Ngày 19 tháng 4 năm 2024*
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU	**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**
(Đã ký)	**(Đã ký)**
Mai Văn Thạch	**Đỗ Văn Xiêng**

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG iii
ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Mục tiêu, yêu cầu 2
1.1. Mục tiêu 2
1.2. Yêu cầu 2
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 2
2.1. Căn cứ pháp lý 2
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ 7
3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp 8
4. Các sản phẩm của dự án 8
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 9
1.1. Điều kiện tự nhiên 9
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 13
1.3. Đánh giá chung 20
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 22
2.2. Đánh giá danh mục công trình, dự án quá hạn 03 năm (theo quy định tại Khoản 3, Điều 49, Luật đất đai 2013) 30
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ... 30
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 31
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 32
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã) 32
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 32
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 33
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024 45
3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2024 46
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 46
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 47
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 47
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 51
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 51
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 52

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... 53
4.4. Các giải pháp khác 54
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 56
I. KẾT LUẬN..... 56
II. KIẾN NGHỊ..... 56
Phụ lục biểu..... 57

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 22
Bảng 02. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023..... 24
Bảng 03: Kết quả thu hồi đất năm 2023..... 25
Bảng 04. Danh mục công trình không chuyển tiếp trong kế hoạch 2024..... 29
Bảng 05: Danh mục công trình, dự án quá hạn 03 năm đề nghị không chuyển tiếp sang kế hoạch 2024 30
Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu 33
Bảng 07: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 50

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 "*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*". Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện*".

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, nhằm thực hiện và cụ thể quy hoạch trong quá trình phát triển kinh tế, phát triển bền vững tài nguyên đất. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với các cấp.

Tại Khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2013 quy định "*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*", là cơ sở pháp lý theo Luật để thực hiện các thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các công trình dự án trong năm 2024 trên địa bàn thành phố. Tại Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định *"Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định".*

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Lai Châu, UBND thành phố Lai Châu đã tiến hành lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu".***

1. Mục tiêu, yêu cầu

1.1. Mục tiêu

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phục vụ nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tỉnh đảm bảo hài hòa giữa khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi đất, sử dụng đất bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất trong quản lý đất đai và là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... theo đúng quy định của pháp luật.

- Tạo nguồn cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

- Làm cơ sở để UBND thành phố Lai Châu cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

1.2. Yêu cầu

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, xác định những tồn tại, phân tích nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo quỹ đất được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội cũng như xu hướng phát triển của thành phố, của tỉnh.

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng được nhu cầu phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực, không tách rời quy hoạch tổng thể, quy hoạch nông thôn mới, cập nhật, bổ sung kịp thời quy hoạch của các ngành các lĩnh vực đã được duyệt.

- Kết quả phải được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu, thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 61/2023/QH15 ngày 16/6/2023 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số

giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 25/2014/TT-TNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng

sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc sát nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 37/NQ-HĐHD ngày 11/9/2023; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023;

- Nghị quyết 51/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh về Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

- Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035- quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV;

- Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê đuyệt danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hiện chương trình xây dựng NTM thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu 1 thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 3/1/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc Công bố hiện trạng rừng thành phố Lai Châu năm 2023;

- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ

tướng Chính phủ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐĐB ngày 14/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Văn bản số 2339/STNMT-ĐĐB ngày 31/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn;

- Văn bản số 2917/STNMT-ĐĐB ngày 30/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 2847/UBND-TNMT ngày 22/9/2023 của UBND Thành phố Lai Châu về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố Lai Châu.

- Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Thông báo số 227/TB-VP/ThU ngày 05/01/2024 của Văn phòng Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Kết luận của Thường trực Thành ủy tại cuộc họp ngày 05/01/2024.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ

- Địa giới hành chính thực hiện theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Lai Châu;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Lai Châu khóa III, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ IV;

- Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Lai Châu; Nghị quyết HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024;

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố năm 2022;

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã San Thàng, xã Sùng Phài.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2023, kế hoạch năm 2024;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, phòng ban, cơ quan, sở ngành năm 2024.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

"Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu" ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu của UBND tỉnh Lai Châu và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh được thành lập theo Nghị định số 131/NĐ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ có tọa độ địa lý từ 20°20' đến 20°27' vĩ độ Bắc; 103°20' đến 103°32' kinh độ Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ và huyện Tam Đường;
- Phía Đông giáp huyện Tam Đường;
- Phía Nam giáp huyện Tam Đường;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ.

Thành phố Lai Châu có tổng diện tích đất tự nhiên 9.687,99 ha, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh; có trục đường quốc lộ 4D đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng (đi Mông Tự - Trung Quốc), nằm trên tuyến du lịch Điện Biên - Sa Pa, qua khu bảo tồn Hoàng Liên - huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, kết nối với vùng sông Đà. Nằm trên trục đường giao thông nối Tây Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh theo đường QL32. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam -Trung Quốc.

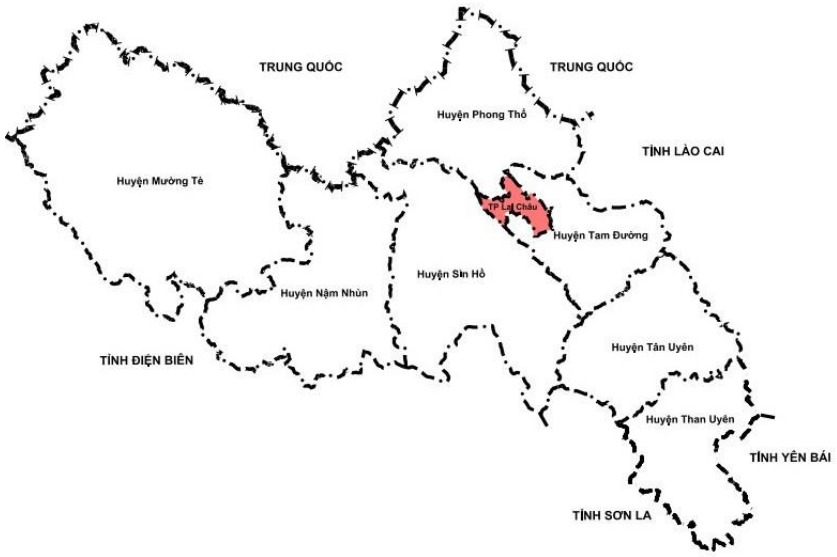

Hình 1. Sơ đồ vị trí của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

1.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất

- Địa hình: Thành phố Lai Châu nằm trong một thung lũng chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giữa 2 dãy núi Hoàng Liên Sơn và Pu Sam Cáp dọc theo quốc lộ 4D. Địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc trung bình 5-10%. Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao, phía Bắc và Đông Bắc có xen kẹp địa hình bát úp với cao độ trung bình 940m. Phía Nam là cánh đồng lúa và đồi chè của nông trường Tam Đường cũ.

- Địa chất: của khu vực thành phố Lai Châu gồm ba tầng đá chính là tầng Vân Nam, tầng Điệp Vân Lục và tầng Điệp Đồng Giao. Thành phố có suối Sùng Phài chủ yếu thoát nước vào mùa mưa, lưu lượng không lớn, thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Do đặc điểm nằm trên vùng núi đá vôi có nhiều hang động Castơ nên lưu lượng và chất lượng nước dưới đất có khả năng liên quan rất lớn từ nguồn nước mặt và liên quan giữa các hang với nhau, tạo thành dòng chảy ngầm trong đô thị, có khả năng phát tán rộng các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

1.1.3. Khí hậu

Thành phố Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa), trong đó:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 19,3^{0}C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 13,5^{0}C (vào tháng 1) và trung bình cao nhất là 23,0^{0}C (vào tháng 7). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20^{0}C phổ biến từ tháng 11 đến tháng 4, các tháng có nhiệt độ trên 20^{0}C phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9, tổng tích ôn cả năm trung bình là 1.637^{0}C;

- Tổng số giờ nắng/năm biến động từ 1.372 - 2.233 giờ/năm;

- Lượng mưa khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố (mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lụt lội; mùa khô, thời gian

mưa ít kéo dài, gây nên tình trạng thiếu nước, khô hạn);

- Độ ẩm không khí tương đối dao động từ 73 - 90% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các mùa, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 90%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3) là 73%. Độ ẩm tối thiểu tuyệt đối vào các tháng 1, 2, 3 là 12 - 15%, tối đa tuyệt đối gần 100%.

1.1.4. Thủy văn

- Hiện tại trên địa bàn thành phố có 52,45 ha diện tích đất sông suối và 26,21 ha đất mặt nước chuyên dùng, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố, do đặc điểm địa hình cao và dốc nên lượng nước tập chung chủ yếu về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm do vậy diện tích đất lúa trên địa bàn thành phố là đất lúa 1 vụ.

- Theo đánh giá trên địa bàn thành phố có tầng đá vôi Đồng Giao, hay gặp các hang động catsơ, có nguồn nước ngầm nhưng chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cho nên việc khai thác nguồn nước ngầm rất hạn chế.

- Khu vực thành phố có suối Sùng Phài rộng trung bình 1,5-2,5 m, chủ yếu thoát nước về mùa mưa, lưu lượng không lớn, hướng thoát nước chính là Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Nước mạch lộ: Thành phố hiện đang có hai mó nước, mó nước gần núi Phong Châu với lưu lượng Q= 10 l/s; mó nước trên đường đi Sìn Hồ với lưu lượng Q = 18 l/s dao động theo mùa, chất lượng của hai mó nước tương đối tốt, có thể sử dụng làm nguồn nước sinh hoạt.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Thành phố Lai Châu có 04 nhóm đất chính: nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phù sa: Đất hình thành do quá trình tích tụ phù sa từ các dòng suối, tập trung chủ yếu ở khu vực xã San Thàng. Đây là nhóm đất có chất lượng tốt, thích hợp với các loại cây ngắn ngày như: cây lương thực, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Nhóm đất đen: phân bố rải rác trên địa bàn thành phố Lai Châu, loại đất này thích hợp cho phát triển các cây lương thực và cây công nghiệp.

+ Nhóm đất đỏ vàng: Sản phẩm đất hình thành trên đá vôi và đá biến chất; phân bố chủ yếu ở khu vực xã San Thàng, Sùng Phài, phường Tân Phong. Đặc điểm chủ yếu của nhóm đất này là có thành phần cơ giới nhẹ, cát pha; đất có độ

phì trung bình.

+ Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao: tập chung chủ yếu ở khu vực xã Sùng Phài, phường Quyết Thắng và Đoàn Kết; đất thích hợp cho các loại cây công nghiệp, trồng rừng.

b. Tài nguyên nước

Thành phố Lai Châu có 03 nguồn nước chính: nguồn nước mặt, bao gồm suối Tả Lèng, suối Lùng Than chảy qua xã San Thàng, nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực nội thị.

c. Tài nguyên rừng

Căn cứ theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Lai Châu năm 2023 như sau:

Diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng: 2.782,22 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 2.454,98 ha; Rừng trồng: 327,24 ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ 2.705,54 ha, tỷ lệ che phủ rừng là 27,93%.

d. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thành phố không có các nguồn tài nguyên khoáng sản lớn và quý hiếm, có các điểm mỏ vật liệu xây dựng thông thường với quy mô vừa và nhỏ phân bố tại các xã Sùng Phài và xã San Thàng.

e. Tài nguyên du lịch

Là thành phố của một tỉnh miền núi vùng Tây Bắc, thành phố Lai Châu là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hoá của tỉnh, trong những năm qua luôn được Nhà nước quan tâm đầu tư, xây dựng.

Thành phố Lai Châu là vùng đất có truyền thống cách mạng và lịch sử văn hoá; có hệ sinh thái đa dạng, nhiều hang động trên dãy Pu Sam Cáp – Nùng Nàng và khu vực Tả Gia Khâu xã Sùng Phài; nơi có nhiều dân tộc anh em chung sống tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú.

Đời sống đồng bào dân tộc đang dần dần nâng cao, trình độ dân trí từng bước được nâng lên; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, nâng cấp diện mạo thành phố không ngừng đổi mới; nhân dân các dân tộc có truyền thống đoàn kết, cần cù, yêu lao động với một nền văn hoá phong phú, đa dạng được thể hiện qua các lễ hội dân gian mang đậm nét truyền thống của người Thái, người

H'Mông...; Kế thừa và phát huy truyền thống cách mạng, ngày nay Đảng bộ và nhân dân thành phố Lai Châu đã và đang ra sức phấn đấu vươn lên tầm cao mới, khai thác những tiềm năng và thế mạnh để thực hiện mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Kinh tế

a) Thương mại - dịch vụ, du lịch

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn Thành phố được duy trì và phát triển ổn định đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 4.148 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 20% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 112 % kế hoạch giao, trong đó: Thương nghiệp đạt 3.950 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 113% kế hoạch; Dịch vụ lưu trú, ăn uống và tiêu dùng đạt 198 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 107 kế hoạch.

Tổng lượt khách du lịch đến thành phố trong năm vừa qua đạt 223.490 lượt người, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 149% kế hoạch; Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 271,2 tỷ đồng, tăng 64% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 133% kế hoạch.

b) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất CN-TTCN lũy kế thực hiện năm 2023 đạt 615,9 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ, đạt 103% kế hoạch (Phân theo thành phần kinh tế: Quốc doanh địa phương đạt 74,1 tỷ đồng, đạt 101% KH; Khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 542 tỷ đồng, đạt 103% KH. Phân theo ngành công nghiệp: Ngành công nghiệp khai khoáng ước đạt 10,93 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 387,7 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch; Giá trị sản xuất ngành cung cấp nước sạch và thu gom xử lý rác thải ước đạt 22,28 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch; Công nghiệp khác đạt 195 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch).

c) Sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản đạt 467,4 tỷ đồng đạt 105% kế hoạch, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 103,4 triệu đồng, đạt 101% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 8.007 tấn, đạt 94% KH.

Tiếp tục phát triển có hiệu quả cây công nghiệp lâu năm với diện tích 1.212,8ha, đạt 100% KH.

Tổng đàn gia súc (tính có mặt) đạt 19.309 con, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 101% kế hoạch. Đàn gia cầm đạt 109.096 con, đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 29,73 %, đạt 101% kế hoạch.

Chăm sóc và nuôi trồng thủy sản trên 118,7 ha diện tích ao nuôi, đạt 100% kế hoạch; Sản lượng thu hoạch đạt 510,6 tấn, đạt 100% kế hoạch.

1.2.2. Xã hội

a) Giáo dục - Đào tạo

Đến nay, trên địa bàn thành phố có 22/28 trường duy trì và đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 78,6%, đạt 94% kế hoạch; mức độ II đạt 15/28 trường đạt 53,6%, đạt 100% kế hoạch.

b) Công tác y tế

Công tác phát triển dân số, gia đình và trẻ em tiếp tục được quan tâm thực hiện, ước hết năm 2023, thành phố có tổng số 12.937 hộ dân, tổng dân số đạt 47.469 người, dân số trung bình 47.041 người, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai đạt 71% và đạt 100% kế hoạch.

c) Văn hóa, thể thao; thông tin và truyền thông

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao trên địa bàn thành phố tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh mẽ, sôi động, tạo không khí phấn khởi trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân. Ngoài các hoạt động được duy trì, phát triển tại các tổ dân phố bản, các xã, phường, và các hoạt động thường xuyên tại phố đi bộ Hoàng Diệu, chợ Đêm San Thàng, trong năm vừa qua, UBND thành phố đã chỉ đạo, làm tốt công tác tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều sự kiện văn hoá, thể thao lớn của tỉnh và thành phố.

1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Hạ tầng giao thông

- Giao thông đối ngoại: Mạng lưới giao thông đối ngoại của thành phố Lai Châu có một số tuyến chính:

+ Quốc lộ 4D: Là tuyến quốc lộ xuất phát từ Pa So, Lai Châu (điểm giao với quốc lộ 12) chạy tới Sa Pa, qua thành phố Lào Cai và kết thúc ở cửa khẩu Mường Khương.

+ Đường huyện lộ: Đường nối Thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ, tổng chiều dài 14,3 km, bề rộng đường 16,5m, mặt đường rộng 7,5m, hè đường hai bên rộng 9 m.

+ Đường liên xã: Là các tuyến đường nối trung tâm thành phố đến các xã.

Tổng chiều dài 28 km, bề rộng đường 13,5m, mặt đường rộng 7,5m, hè, lề hai bên rộng 6m.

- Hệ thống giao thông nội thị: Nhìn chung mạng lưới giao thông toàn thành phố khá phát triển, chất lượng đường tương đối tốt với tổng chiều dài đường giao thông toàn thành phố là 89,39 km gồm:

+ Đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi): Tổng chiều dài 1,9 km, chỉ giới đường rộng 60m.

+ Đường trục chính đô thị. Tổng chiều dài 9,7 km, bề rộng đường với 2 loại mặt cắt 51,0 m và 58,0m đã hoàn thiện, chất lượng tốt.

+ Đường liên khu vực: Tổng chiều dài 27,57 km, bề rộng đường từ 17- 32 m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường khu vực: Tổng chiều dài 27,37 km, bề rộng đường từ 13,5 - 16,5m, mặt đường nhựa.

- Công trình giao thông: Thành phố đã xây dựng bến xe liên tỉnh diện tích 15.000 m^2, hàng ngày có nhiều chuyến xe từ thành phố đi các huyện và từ thành phố đi Hà Nội và các tỉnh thành trong cả nước *(Nguồn: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035).*

b. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

- Thành phố có 03 nguồn nước chính: nguồn nước mặt, bao gồm suối Tả Lèng, suối Lùng Than chảy qua xã San Thàng, nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực nội thị.

- Hệ thống ao hồ: Nằm giữa Thành phố có 02 Hồ lớn (Hồ Thượng và Hồ Hạ) là cảnh quan mặt nước chính của TP hiện nay, ngoài ra còn hệ thống các ao hồ nhỏ tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam.

- Hệ thống cấp nước: Hiện tại thành phố Lai Châu đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước tập trung. Toàn thành phố có 03 hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Nguồn nước là nguồn nước mặt suối Tả Lèeng, nước Nùng Nàng và nước hang Quyết Thắng để cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn thành phố. Tổng công suất cấp nước Q = 13.000 m^3/ngđ. Chất lượng nguồn nước đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Thoát nước mưa: Trên địa bàn thành phố, tại các khu vực mới xây dựng, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng theo hệ thống thoát nước riêng với hệ thống mương hở và cống có nắp đan. Nước mưa sẽ được chảy vào hệ thống

thoát nước mưa và thoát ra các con suối trên địa bàn thành phố. Tại khu vực thành phố, có suối Sùng Phài và suối Nậm Mạ rộng trung bình 1,5 - 2,5 m, sâu từ 2,0 đến 2,5 m; chủ yếu thoát nước vào mùa mưa thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho công tác thoát nước khu vực thành phố còn có suối Nậm Con Gin phía Tây Bắc và suối Sùng Phài phía Đông Nam *(Nguồn: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035).*

c. Hạ tầng điện

- Cấp điện: Nhìn chung việc cấp điện và chiếu sáng đô thị thành phố được thực hiện tốt. Nguồn điện cung cấp cho thành phố Lai Châu được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp trung gian 110kV Phong Thổ công suất là 110/35/22-2x16MVA đặt tại tổ 23, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu. Trạm 110kV Phong Thổ được cấp điện từ lưới điện Quốc gia thông qua tuyến đường dây mạch vòng trạm biến áp 220kV Than Uyên - Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 2 - TĐ Lai Châu - Trạm 110kV Tuần Giáo (Điện Biên). Hệ thống cấp điện luôn được đảm bảo đủ tải để cấp điện cho thành phố. Nguồn dự phòng cho thành phố là các tổ máy phát Diezel có công suất (500+563+250) kVA. Ngoài ra, hệ thống lưới điện thành phố Lai Châu còn các cấp điện áp 35kV, 22kV.

- Hệ thống lưới điện: Mạng lưới điện chiếu sáng của thành phố Lai Châu đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính. Ngoài ra thành phố đã trang bị hệ thống chiếu sáng trang trí (đèn led, đèn laze,…) tại các khu vực trung tâm, khu vực công viên hồ Thuỷ sơn, quảng trường Nhân dân... Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tỷ lệ chiếu sáng các trục phố chính đạt 100%. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt đạt bình quân 695Kwh/người/năm.

- Lưới trung áp: Hiện tại lưới phân phối thành phố Lai Châu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng:

+ Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

+ Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Hiện nay, tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng năm 2021 đạt ≥ 80%.

d. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định gồm VNPT Lai Châu và Viettel Lai Châu. Có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cố định gồm VNPT Lai Châu, Viettel lai Châu. Có 4 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile (Vietnamobile không có văn phòng đại diện tại Lai Châu). Kết hợp với mạng thuê bao cố định đảm bảo thông tin liên lạc 24/24. Có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền Vinaphone, Viettel, Truyền hình cáp Lai Châu.

Trên địa bàn thành phố có tổng chiều dài tuyến cáp là 123,45 km, trong đó 82,35 km là tuyến cáp treo, 41,4 km là tuyến cáp ngầm.

Hiện có các đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu chính bao gồm: Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel, Giao hàng Nhanh, Giao hàng Tiết kiệm... có 02 doanh nghiệp hoạt động chính (Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel). Mạng vận chuyển bưu chính của Bưu điện tỉnh hiện nay của thành phố gồm Đường thư cấp I (liên tỉnh) có 1 tuyến, do Trung tâm Bưu chính Liên tỉnh và Quốc tế khu vực I quản lý và khai tác, sử dụng xe ô tô chuyên dùng.

Phát thanh tỉnh được đặt trên địa bàn thành phố. Đài tỉnh đảm bảo thời lượng chương trình phát sóng trên các kênh phát thanh, thực hiện giảm dần thời lượng tiếp Đài Trung ương, tăng số giờ phát sóng chương trình phát thanh của Đài tỉnh. Cụ thể: Năng lực sản xuất chương trình phát thanh của Đài đạt 2 giờ/ngày, tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng phát thanh đạt 21.087 giờ/năm; số giờ phát sóng Phát thanh địa phương (LTV) đạt 2.505 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 1.958 giờ/năm; các chương trình phát thanh do Đài tỉnh tự sản xuất mới đạt 730 giờ/năm.

Phát thanh thành phố với các phường xã có trạm truyền thanh FM, tổ dân phố có cụm loa truyền thanh không dây; Tỷ lệ phủ sóng đài tiếng nói Việt Nam

đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được nghe đài phát thanh trên 100%.

Truyền hình tỉnh: Chất lượng nội dung chương trình Đài tỉnh đã thu hút được bạn xem truyền hình tại tỉnh, được đánh giá là tỉnh có chất lượng chương trình mức trung bình khá trong hệ thống truyền hình địa phương. Cụ thể như sau: Năng lực sản xuất các chương trình Truyền hình đạt 4,2 giờ/ngày; tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng truyền hình đạt 54.239 giờ/năm; Số giờ phát sóng Truyền hình địa phương (LTV) là 6.114 Giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 365 giờ/năm; Đài tỉnh tự sản xuất mới chương trình truyền hình đạt 1.460 Giờ/năm. Đạt mục tiêu đề ra.

Truyền hình thành phố: Cơ sở vật chất đài Truyền thanh - Truyền hình thành phố xây dựng hoàn chỉnh; Tỷ lệ phủ sóng truyền hình Việt Nam đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được xem truyền hình 100%.

e. Hạ tầng cơ sở văn hóa – thể dục thể thao

** Cơ sở văn hóa*

- Các công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Lai Châu được xây dựng mới tương đối đồng bộ bao gồm: Trung tâm hội nghị văn hóa tỉnh, Trung tâm thanh thiếu niên tỉnh, Sân vận động thành phố, Rạp chiếu phim tỉnh, Quảng trường nhân dân tỉnh, Công viên Thủy Sơn, Công viên 1-6, 01 thư viện tỉnh và 61 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản. Thành phố đã đầu tư xây dựng 2 bản văn hoá du lịch dân tộc Giấy tại xã San Thàng, dân tộc H'mông tại xã Sùng Phài.

- Ngoài ra trên địa bàn thành phố hiện có bảo tàng tỉnh Lai Châu: Hiện tại, kho cơ sở của Bảo tàng Lai Châu đang lưu giữ hơn 31 nghìn hiện vật, trong đó chủ yếu là hiện vật khảo cổ được khai quật khi địa phương thực hiện các dự án thủy điện. Cụ thể là: Hiện vật khai quật tại lòng hồ Sơn La: 24.000; Hiện vật khai quật tại lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, bản Chát: 5.000; Hiện vật vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu: khoảng 14.000.

- Hệ thống thư viện: có 01 thư viện tỉnh, thư viện thành phố và điểm bưu điện văn hóa xã hội-tủ sách và thư viện trường học. Hệ thống thư viện công cộng đã và đang từng bước đáp ứng được nhu cầu của độc giả, với kết nối mạng internet.

- Trên địa bàn thành phố hiện có hệ thống cụm rạp chiếu phim. Rạp chiếu phim tỉnh Lai Châu có diện tích 2.875m^2. Lĩnh vực Phát hành phim và Chiếu bóng sau sáp nhập Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh thành Đội chiếu phim. Tuy nhiên, việc quy hoạch quỹ đất, sử dụng các công nghệ hiện đại phục vụ

chiếu phim như công nghệ 4k… hiện chưa thực hiện được

- Nhà văn hóa: Đến năm 2022, trên địa bàn thành phố Lai Châu có 01 nhà văn hoá cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh) và 01 nhà văn hoá cấp thành phố. Tại các xã, phường có 7/7 xã phường có nhà văn hóa, với tổng cộng 73 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản.

** Cơ sở thể dục thể thao*

Đến nay, toàn thành phố Lai Châu có nhà tập luyện thể dục thể thao, sân quần vợt, và sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, sân vận động cấp thành phố và sân bóng chuyền, sân cầu lông ngoài trời. Có 21 bể bơi 8 bể bơi (7 bể bơi cố định, 1 bể bơi lắp ghép).

Ngoài ra, xã hội hóa trong xây dựng các sân bóng đá cỏ nhân tạo: Công ty trách nhiệm hữu hạn Phương Thanh: 1 sân, Trung tâm văn hóa thanh thiếu niên: 1 sân, Doanh nghiệp xây dựng số 10: 2 sân, Công ty Cao su Lai Châu: 1 sân, Công an tỉnh: 2 sân, Công an thành phố: 1 sân.

Công tác xã hội hoá thể dục thể thao đã có tác động mạnh đến sự phát triển thể dục thể thao cho mọi người của tỉnh, với các loại hình tổ chức thể dục thể thao cho mọi người ở cơ sở phong phú và đa dạng. Trên địa bàn thành phố Lai Châu thành lập được 116 câu lạc bộ.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển và duy trì thường xuyên; bản sắc văn hóa các dân tộc được duy trì, bảo tồn và phát huy giá trị năm.

f. Hạ tầng y tế

Trên địa bàn thành phố tập trung 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu (72.000 m^2); Bệnh viện Lao phổi (16.500 m^2); Bệnh viện y học cổ truyền (13.485 m^2) đáp ứng không chỉ nhu cầu khám chữa bệnh của thành phố mà của toàn tỉnh Lai Châu và những khu vực lân cận.

Hệ thống công trình y tế của thành phố gồm 1 trung tâm y tế dự phòng (gồm 8 khoa) và 7 trạm y tế xã, phường trực thuộc (Trung tâm Y tế thành phố có 07 trạm Y tế xã, phường, bao gồm: 05 Trạm Y tế phường (Đoàn kết, Đông Phong, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Tân Phong) và 02 Trạm Y tế xã: San Thàng, Sùng Phài), 1 trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, 1 phòng y tế thành phố. Các công trình y tế được đầu tư xây dựng kiên cố, tuy nhiên hiện nay một số trạm y tế đã xuống cấp cần cải tạo chỉnh trang, bổ sung trang thiết bị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

g. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Năm 2023, trên địa bàn thành phố có 24/30 trường duy trì và đạt chuẩn quốc gia mức độ I đạt tỷ lệ 80%, đạt 100% kế hoạch, trong đó Mức độ II đạt 16/30 trường đạt 53,3%, đạt 100% kế hoạch. Công nhận mới Trường MN Đông Phong (MĐ 2); Công nhận lại Trường THCS Quyết Thắng (MĐ 1), MN Họa Mi (MĐ 2); Nâng mức độ đạt chuẩn đối với trường MN Sao Sáng, THCS Tân Phong, Trường TH Tân Phong (MĐ 2);

Ngoài ra trên địa bàn có 01 trường Cao đẳng và 01 trường trung cấp nghề diện tích 35.000 m^2, với 420 học sinh, 01 trường trung học y tế tỉnh. Các cơ sở đào tạo này được bố trí tại phía Tây khu trung tâm hành chính của thành phố phục vụ đào tạo cho tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc về các mặt kinh tế nghiệp vụ, thủy lợi, thủy điện, chế biến khai thác về văn hóa nghệ thuật du lịch... đồng thời ưu tiên cho con em các dân tộc vùng Tây Bắc năm.

1.3. Đánh giá chung

1.3.1. Thuận lợi

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng.

Một số chỉ tiêu kinh tế có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.972,5 tỷ đồng, đạt 80,4% kế hoạch, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; tổng giá giá trị SXCN và TTCN ước đạt đạt 423,6 tỷ đồng, đạt 71% kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; lượng khách du lịch đến địa bàn thành phố 165.220 lượt khách, đạt 110% kế hoạch, doanh thu ước thực hiện là 220,1 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch, tăng 99,8% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất nông nghiệp được duy trì và đảm bảo khung thời vụ...

Lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục được quan tâm và triển khai có hiệu quả: Công tác phối hợp phục vụ Giải Marathon và cự ly dài báo Tiền Phong lần thứ 64 năm 2023 tại Lai Châu được chỉ đạo thực hiện chu đáo, tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân đã góp phần quan trọng vào thành công của Giải và hiệu ứng tích cực từ cộng đồng và du khách tạo động lực cho việc phát triển du lịch trên địa bàn. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được quan tâm thực hiện đúng mực.

Công tác giáo dục - đào tạo được quan tâm và chỉ đạo sát sao, chất lượng giáo dục ngày một nâng lên rõ rệt: Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong

công tác dạy và học, trong quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ tiếp tục được đẩy mạnh và đã phát huy hiệu quả tích cực. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; các chế độ, chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được chỉ đạo thực hiện tốt.

Bộ máy chính quyền các cấp được tiếp tục củng cố và kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; công tác đào tạo, bồi dưỡng được quan tâm thực hiện. Công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính được chú trọng thực hiện và đạt hiệu quả tích cực. Công tác tiếp công dân, giải quyết, đơn thư, xử lý đơn thư được quan tâm và chỉ đạo kịp thời, quyết liệt, đúng quy định. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững ổn định. Các hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh và tăng cường sự đoàn kết hữu nghị, các hoạt động kết nghĩa với các địa phương tiếp tục được quan tâm và chỉ đạo thực hiện đảm bảo quy định.

1.3.2. Khó khăn, hạn chế

- Công tác quy hoạch phân khu; việc đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm đã ảnh hưởng chung đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp. Đến nay, tổng thu NSNN mới chỉ đạt 37% kế hoạch giao (trong đó: thu tiền đất mới chỉ đạt 9,2% kế hoạch).

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm.

- Công tác bồi thường, GPMB tại một số dự án còn vướng mắc chưa được giải quyết (Dự án Đường Đinh Bộ Lĩnh, Dự án đường tỉnh lộ 130…).

- Các dự án được đầu tư bằng nguồn thu sử dụng đất phải phụ thuộc vào tiến độ thu đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay việc đấu giá đất của thành phố chưa thực hiện được nên ảnh hưởng đến nguồn lực thực hiện các dự án; quá trình thực hiện thi công dự án thuộc Chương trình MTQG còn chậm, khối lượng hoàn thành chủ yếu để thu hồi tạm ứng năm 2022; một số dự án đang triển khai còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng (Dự án: Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La xã Sùng Phài; dự án bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài); việc xây dựng đơn giá bồi thường là cây trồng, vật nuôi, thủy sản là nhiệm vụ mới, khó do đó trong quá trình triển khai thực hiện đòi hỏi sự thận trọng, cần có thời gian nghiên cứu kỹ trước khi ban hành.

- Một số vụ việc giải quyết đơn thư lĩnh vực đất đai, GPMB có tính chất

phức tạp, khó giải quyết do hồ sơ thất lạc, cơ chế chính sách có sự thay đổi, một số vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định nhưng công dân không nhất trí tiếp tục gửi đơn vượt cấp.

- Thời tiết diễn biến phức tạp, do ảnh hưởng của hiện tượng Elnino, mùa khô nắng nóng, khô hạn kéo dài; vào mùa mưa thời tiết mưa lớn gây ra sụt lún, hư hỏng và sạt lở tại một số điểm trên địa bàn cần phải khắc phục.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Kết quả đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**9.687,99**	**9.687,99**	**0,00**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.484,61***	***7.022,58***	***537,97***	***108,30***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821,99	1.026,43	204,44	124,87
-	*Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*		*0,43*	*0,43*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.413,59	1.992,62	579,03	140,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	655,49	807,20	151,70	123,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.612,33	2.178,52	-433,81	83,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	906,84	882,94	-23,90	97,36
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	59,59	121,11	61,52	203,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,78	13,77	-1,01	93,16
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.428,33***	***1.241,20***	***-1.187,12***	***51,11***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,45	64,38	-27,07	70,40
2.2	Đất an ninh	CAN	54,58	50,82	-3,75	93,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,71	48,69	-78,02	38,42
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,84	2,03	-7,81	20,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,18	21,98	-16,20	57,56
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.121,00	618,55	-502,45	55,18
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*725,53*	360,21	*-365,32*	*49,65*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*130,99*	50,99	*-80,00*	*38,93*
-	*Đất cơ sở văn hoá*	*DVH*	*21,35*	13,44	*-7,91*	*62,95*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*19,37*	18,56	*-0,81*	*95,82*
-	*Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo*	*DGD*	*111,58*	99,26	*-12,32*	*88,96*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*24,13*	4,21	*-19,92*	*17,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*16,55*	5,07	*-11,48*	*30,62*
-	*Đất CT bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,02*	1,90	*-0,12*	*94,25*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*10,21*	6,91	*-3,30*	*67,69*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,27*	4,27		*100,00*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*33,50*	31,57	*-1,93*	*94,24*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*8,93*	8,93	*0,00*	*100,03*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,59*	3,96	*0,37*	*110,29*
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		3,14	3,14	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,26	54,07	-211,19	20,38
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,26	72,93	-12,33	85,54
2.10	Đất ở đô thị	ODT	503,35	176,95	-326,40	35,15
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,52	28,05	6,53	130,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,09	21,55	-2,55	89,43
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	0,02	101,34
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,77	50,35	5,58	112,47
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,92	26,21	0,29	101,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27		-0,27	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***775,06***	***1.424,20***	***649,15***	***183,75***

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình dự án đến 31/12/2023 thành phố Lai Châu)

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Bảng 02. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMĐ được duyệt (ha)	Diện tích CMĐ đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**169,28**	**5,54**	**3,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,18	0,73	2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,18	2,24	3,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,59	0,85	1,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	0,97	95,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,22	0,50	3,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,09	0,25	2,25
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0**	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,52**	-	-

a. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 169,28 ha; thực hiện chuyển mục đích được 5,54 ha, đạt 3,27% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 29,18 ha; kết quả đã thực hiện được 0,73 ha, đạt 2,50% so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 63,18 ha; kết quả đã thực hiện chuyển mục đích được 2,24 ha, đạt 3,55% so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 49,59 ha; kết quả đã thực hiện được 0,85 ha; đạt 1,71% so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1,02 ha; kết quả thực hiện được 0,97 ha; đạt 95,10% so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 15,22 ha; kết quả chưa thực hiện được 0,50 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 3,29%.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang

đất phi nông nghiệp được duyệt là 11,09 ha; kết quả đã thực hiện được 0,25 ha; đạt 2,25% so với kế hoạch được duyệt.

Một số dự án đã thực hiện chuyển mục đích trong năm 2023 như: *Đất ở xen kẹp trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân); Đường Đinh Bộ Lĩnh; Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu...*

Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp do các công trình chưa thực hiện được như: *Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu); Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài; Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D;...* Hay một số dự án đang thực hiện thu hồi, GPMB, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất CMĐ sử dụng đất như *Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động công an tỉnh Lai Châu; Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp; Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong...*

b. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Kết quả đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được phê duyệt là 3,52 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất ở lấy vào đất phi nông nghiệp không phải đất ở chưa thực hiện được như *Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu...* Hay dự án *Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D* đã thu hồi BT GPMB được 50%, chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMĐ sử dụng đất.

2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023

a. Kết quả thực hiện thu hồi đất nông nghiệp được duyệt là 116,66 ha; kết quả là thu hồi được 5,03 ha, đạt 4,31% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng lúa được duyệt là 17,71 ha; kết quả đã thu hồi được 1,76 ha, đạt 9,94% so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 44,20 ha; kết quả đã thu hồi được 1,52 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 3,44%.

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng cây lâu năm được duyệt là 31,76 ha; kết quả đã thu hồi được 1,75 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 22,52%.

Bảng 03: Kết quả thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất được duyệt (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**116,66**	**5,03**	**4,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,71	1,76	9,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,2	1,52	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,76		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,22		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	1,75	22,52
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,53**	**1,14**	**6,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,1	23,81
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,33	0,54	6,48
-	Đất giao thông	DGT	1,77	0,35	19,77
-	Đất thủy lợi	DTL	2,54	0,19	7,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,59		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,29		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,002		
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,79	0,20	7,17
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,4		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18		
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02		
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,91	0,3	10,31

- Theo kế hoạch thu hồi đất rừng sản xuất được duyệt là 15,22 ha; kết quả đã thu hồi được 0,00 ha.

- Theo kế hoạch thu hồi đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 7,77 ha; kết quả đã thu hồi được 1,75 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 22,52%.

Một số dự án đã thực hiện thu hồi đất trong năm 2023 như: *Đường Đinh*

Bộ Lĩnh; Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố; Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu; Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)...

Nguyên nhân việc thu hồi đất nông nghiệp chưa đạt kế hoạch là do một số công trình dự án cần thu hồi đất nông nghiệp chưa thực hiện được như: *Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố tại xã San Thàng; Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu tại phường Đoàn Kết....*

b. Kết quả thực hiện thu hồi đất phi nông nghiệp được duyệt là 18,53 ha; kết quả đã thu hồi được 1,14 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 6,15%. Trong đó:

- Theo kế hoạch thu hồi đất quốc phòng được duyệt là 0,24 ha; kết quả đã thu hồi được 0 ha.

- Theo kế hoạch thu hồi đất thương mại dịch vụ được duyệt là 0,42 ha; kết quả thu hồi 0,10 ha đạt 23,81%.

- Theo kế hoạch thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 0,05 ha; kết quả chưa thu hồi được so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất phát triển hạ tầng được duyệt là 8,33 ha; kết quả thu hồi được 0,54 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 6,48%.

- Theo kế hoạch thu hồi đất ở tại nông thôn được duyệt là 2,79 ha; kết quả thu hồi được 0,20 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 7,17 %.

- Theo kế hoạch thu hồi đất ở tại đô thị được duyệt là 3,40 ha; kết quả chưa thực hiện thu hồi đất.

- Theo kế hoạch thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 0,18 ha; kết quả chưa thu hồi được so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt là 0,19 ha; kết quả chưa thu hồi được so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất cơ sở tín ngưỡng được duyệt là 0,02 ha; kết quả chưa thu hồi được so với kế hoạch được duyệt.

- Theo kế hoạch thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt là 2,91 ha; kết quả thu hồi được 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 10,31%.

Nguyên nhân việc thu hồi đất phi nông nghiệp chưa đạt kế hoạch là do một số công trình, dự án phải thu hồi đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: *Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lùng Thàng, xã Sùng Phài; Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thàng đến bản Thành Công;*

Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu;....

2.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp được duyệt được duyệt là 41,47 ha; kết quả đã thực hiện được 1,00 ha, đạt 2,41% so với kế hoạch.

Một số dự án đã thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023 như: *Xây dựng văn phong thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu; Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu; Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)...*

Nguyên nhân việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng chưa đạt kế hoạch là do một số công trình dự án chưa triển khai thực hiện hoặc đã triển khai nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao đất, CMĐ sử dụng đất như: *Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu; Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh; Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố; Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)...*

2.1.5. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, có tổng số 149 công trình dự án với diện tích là 271,13 ha. Kết quả thực hiện các công trình, của thành phố Lai Châu đạt được như sau:

- Số công trình đã thực hiện 03/149 công trình, dự án với diện tích 1,20 ha và 9 dự án đã thực hiện giao đất được một phần (diện tích được phê duyệt là 25,87 ha) với tổng diện tích đã thực hiện là 8,57 ha.

- Số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 126 công trình dự án. Trong đó:

+ Có 112 dự án chuyển tiếp sang kế hoạch 2024, gộp 2 dự án (Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố) thành 1 dự án. Vì vậy, có 111 dự án chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

+ 14 vị trí, khu đất ở xen kẹp trong khu dân cư - đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân của 07 xã, phường (gồm: 07 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang và 07 dự án đăng ký năm 2023). Chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gộp dự án tại các phường, xã thành 07 dự án.

Tóm lại, chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 118 dự án (111 dự án + 7 dự án Đất ở xen kẹp trong khu dân cư - đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân).

- Số công trình dự án đề xuất không chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 20 công trình, dự án với diện tích 25,90 ha.

Bảng 04. Danh mục công trình không chuyển tiếp trong kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	0,75	P. Đông Phong	Bộ CHQS tỉnh	Không chuyển tiếp trong KH 2024
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thàng - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	1,63	Xã San Thàng	Ban QLDA	Đã thi công xong, làm trên nền đường hiện trạng
3	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	4,03	Xã Sùng Phài	Ban QLDA	Đã thi công xong, làm trên nền đường hiện trạng
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Tủng, xã San Thàng đi Sin Câu	DGT	3,10	Xã San Thàng	Ban QLDA	Đã thi công xong, làm trên nền đường hiện trạng
5	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel (cũ) đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	1,78	P. Đoàn Kết	Ban QLDA	Đã thi công xong, làm trên nền đường hiện trạng
6	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	2,48	Xã Sùng Phài	Sở Giáo dục và Đào tạo	Không chuyển tiếp trong KH 2024
7	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	1,34	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không thực hiện dự án
8	Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,50	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Trùng do đã có một đầu mục là Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung), với diện tích 0,18 ha
9	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	0,30	P. Tân Phong	UBND tỉnh	Hết hạn nghị quyết HĐND tỉnh, chủ đầu tư không có nhu cầu đăng ký lại để giao đất
10	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	0,06	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp trong KH 2024
11	Điểm giao dịch San Thàng - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	0,06	Xã San Thàng	Ngân hàng Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	Không chuyển tiếp trong KH 2024
12	Đấu giá đất thương mại (Cạnh khách sạn Việt Trang)	TMD	0,14	P. Đông Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Không chuyển tiếp trong KH 2024
13	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 315 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	1,58	TP. Lai Châu	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Ghi chú
14	Thực hiện giao đất tái định cư cho 340 thửa bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	3,09	TP. Lai Châu	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố
15	Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 361 thửa đất tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	4,00	TP. Lai Châu	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố
16	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 50 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ONT	0,50	xã Sùng Phài, xã San Thàng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố
17	Đấu giá quyền sử dụng đất dôi dư tại các khu dân cư	ODT	0,098	P Quyết Tiến, Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố
18	Đấu giá đất dôi dư tại tổ 9	ODT	0,057	P Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Không chuyển tiếp KH 2024; đưa ra để thực hiện theo kết quả rà soát của TTPTQĐ thành phố
19	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	0,08	P. Đoàn Kết	Sở Tài chính	Không chuyển tiếp KH 2024
20	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng)	TMD	0,33	P. Tân Phong	Sở Tài chính	Không chuyển tiếp KH 2024
	Tổng		**25,90**			

2.2. Đánh giá danh mục công trình, dự án quá hạn 03 năm theo quy định tại khoản 3 điều 49 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018) đề nghị hủy bỏ

Do dự án chưa có chủ trương đầu tư, hết thời hạn quá 03 năm không triển khai thực hiện, các chủ đầu tư không đăng ký chuyển tiếp, không đảm bảo căn cứ pháp lý theo quy định tại Khoản 6 Điều 46 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên đề xuất bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Bảng 05: Danh mục công trình, dự án quá hạn 03 năm đề nghị không chuyển tiếp sang kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	0,75	P. Đông Phong	Bộ CHQS tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với	DGT	1,63	Xã San Thàng	Ban QLDA

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư
	đường San Thàng - Đông Pao, thành phố Lai Châu				
3	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	4,03	Xã Sùng Phài	Ban QLDA
4	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel (cũ) đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	1,78	P. Đoàn Kết	Ban QLDA
5	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	2,48	Xã Sùng Phài	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	1,34	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất
7	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	0,30	P. Tân Phong	UBND tỉnh

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do chưa được bố trí vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng xong. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được. Nhiều công trình mới bắt đầu triển khai, đang triển khai nhưng do vấn đề thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp khó khăn nên phải chuyển sang năm 2024. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Nhiều dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi, GPMB, thi công xong; tuy nhiên chủ đầu tư chưa hoặc không hoàn thiện hồ sơ giao đất, dù UBND thành phố thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, bố trí nguồn vốn còn thiếu chủ động dẫn đến một số dự án được đăng ký lại không có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được bố trí nguồn vốn.

- Còn thiếu nguồn vốn đầu tư nên ảnh hưởng không nhỏ trong việc triển

khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng… dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã)

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có căn cứ để xác định chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố)

Tổng diện tích danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2023 là 239,43 ha (gồm 118 công trình, dự án):

- Đất quốc phòng: diện tích 7,11 ha (gồm 04 công trình, dự án);
- Đất thương mại dịch vụ: diện tích 4,01 ha (gồm 12 công trình, dự án);
- Đất giao thông: diện tích 74,87 ha (gồm 24 công trình, dự án);
- Đất thuỷ lợi: diện tích 25,69 ha (gồm 12 công trình, dự án);
- Đất cơ sở văn hoá: diện tích 5,92 ha (gồm 12 công trình, dự án);
- Đất cơ sở y tế: diện tích 0,08 ha (gồm 1 công trình, dự án);
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: diện tích 8,04 ha (gồm 05 công trình, dự án);
- Đất cơ sở thể dục thể thao: diện tích 17,28 ha (gồm 02 công trình, dự án);
- Đất công trình năng lượng: diện tích 5,39 ha (gồm 14 công trình, dự án);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 3,30 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất bưu chính viễn thông: diện tích 0,12 ha (gồm 02 công trình, dự án);
- Đất chợ: diện tích 0,52 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: diện tích 18,50 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất trụ sở cơ quan: diện tích 1,73 ha (gồm 3 công trình, dự án);
- Đất ở tại đô thị: diện tích 54,07 ha (gồm 12 công trình, dự án);
- Đất ở tại nông thôn: diện tích 3,50 ha (gồm 04 công trình, dự án);
- Đất nông nghiệp khác: 0,31 ha (gồm 01 công trình, dự án).
- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở xen kẹp trong khu dân cư chuyển tiếp từ năm 2023 là 7 dự án với tổng diện tích 8,34 ha (294 trường hợp).

Đối với diện tích đất xin chuyển mục đích thuộc các khu dân cư mới và không có cơ sở hạ tầng kỹ thuật thì không tổng hợp trong nhu cầu chuyển mục đích năm 2024.

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2024 của thành phố Lai Châu chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân

Tổng diện tích danh mục công trình dự án đăng ký mới là 40,54 ha (gồm 26 công trình, dự án). Trong đó:

- Đất an ninh: diện tích 11,89 ha (gồm 03 công trình, dự án);
- Đất thương mại dịch vụ: diện tích 0,22 ha (gồm 03 công trình, dự án);
- Đất giao thông: diện tích 0,56 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất công trình năng lượng: diện tích 0,14 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất cơ sở văn hoá: diện tích 0,03 ha (gồm 01 công trình, dự án);
- Đất ở tại đô thị: diện tích 15,79 ha (gồm 03 công trình, dự án);
- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở xen kẹp, dôi dư trong khu dân cư đăng ký mới năm 2024 là 14 dự án ở 7 xã, phường với tổng diện tích là 11,91 ha. Đối với diện tích đất xin chuyển mục đích thuộc các khu dân cư mới và không có cơ sở hạ tầng kỹ thuật thì không tổng hợp trong nhu cầu chuyển mục đích năm 2024.

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2024 của thành phố Lai Châu chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)		Tổng diện tích năm 2024		Tăng, giảm (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**9687,99**	**100,00**	**9.687,99**	**100,00**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***7022,58***	***72,49***	***6.869,21***	***70,90***	***-153,37***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1026,43	10,59	1.004,15	10,36	-22,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1992,62	20,57	1.929,34	19,91	-63,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,20	8,33	762,81	7,87	-44,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2178,52	22,49	2.178,52	22,49	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	9,11	868,57	8,97	-14,37
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	121,11	1,25	111,84	1,15	-9,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,14	13,98	0,14	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)		Tổng diện tích năm 2024		Tăng, giảm (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1241,20***	***12,81***	***1.431,53***	***14,78***	***190,33***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,38	0,66	71,25	0,74	6,87
2.2	Đất an ninh	CAN	50,82	0,52	51,76	0,53	0,94
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	0,50	58,16	0,60	9,47
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,02	1,98	0,02	-0,05
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,98	0,23	21,98	0,23	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	618,55	6,38	739,56	7,63	121,01
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*360,21*	*3,72*	*427,57*	*4,41*	*67,36*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*50,99*	*0,53*	*74,01*	*0,76*	*23,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*13,44*	*0,14*	*14,85*	*0,15*	*1,41*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*18,56*	*0,19*	*18,64*	*0,19*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,26*	*1,02*	*104,58*	*1,08*	*5,32*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*4,21*	*0,04*	*19,20*	*0,20*	*14,99*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,07*	*0,05*	*10,49*	*0,11*	*5,42*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,90*	*0,02*	*2,02*	*0,02*	*0,12*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,91*	*0,07*	*10,21*	*0,11*	*3,30*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,27*	*0,04*	*4,27*	*0,04*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*31,57*	*0,33*	*31,57*	*0,33*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*8,93*	*0,09*	*8,93*	*0,09*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,96*	*0,04*	*3,96*	*0,04*	
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*9,26*	*0,10*	*9,26*	*0,10*	
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	0,03	3,14	0,03	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,07	0,56	74,67	0,77	20,60
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,93	0,75	77,14	0,80	4,21
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	176,95	1,83	207,51	2,14	30,56
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,05	0,29	28,12	0,29	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,55	0,22	21,36	0,22	-0,19
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	0,02	1,49	0,02	-0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,35	0,52	47,22	0,49	-3,13
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	0,27	26,21	0,27	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1424,20***	***14,70***	***1.387,25***	***14,32***	***-36,96***

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

3.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố là 7022,58 ha. Đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 6.869,21 ha giảm 153,37 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 6.869,21 ha, chiếm 70,90% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.004,15 ha, giảm 22,28 ha so với năm 2023.

- Giảm 22,28 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,15 ha; Đất giao thông 7,91 ha; Đất thủy lợi 8,24 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,82 ha; Đất công trình năng lượng 0,92 ha; Đất ở tại nông thôn 0,50 ha; Đất ở tại đô thị 1,09 ha. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang quy hoạch một số dự án như sau: Hồ chứa nước Giang Ma; Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ …

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 1.004,15 ha, chiếm 10,36% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1.929,34 ha, giảm 63,28 ha so với năm 2023.

- Giảm 63,28 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,15 ha; Đất quốc phòng 1,22 ha; Đất thương mại, dịch vụ 3,00 ha; Đất giao thông 17,78 ha; Đất thủy lợi 5,70 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,20 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,81 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,89 ha; Đất công trình năng lượng 1,70 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,70 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,92 ha; Đất ở tại nông thôn 3,15 ha; Đất ở tại đô thị 19,00 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang quy hoạch một số dự án như sau: Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp; Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu) …

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.929,34 ha, chiếm 19,91% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất trồng cây lâu năm***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 762,81 ha, giảm 44,38 ha so với năm 2023.

- Giảm 44,38 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng 0,27 ha; Đất giao thông 27,11 ha; Đất thủy lợi 2,31 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,63 ha; Đất công trình năng lượng 0,60 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,60 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,00 ha; Đất ở tại nông thôn 1,15 ha; Đất ở tại đô thị 2,59 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang quy hoạch một số dự án như sau: Đường Đinh Bộ Lĩnh; Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài; Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng…

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 762,81 ha, chiếm 7,87% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng phòng hộ:***

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 2.178,52 ha, không biến động so với năm 2023.

**** Đất rừng sản xuất:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 868,57 ha, giảm 14,37 ha so với năm 2023.

- Giảm 14,37 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng 0,04 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4,00 ha; Đất giao thông 3,50 ha; Đất thủy lợi 0,15 ha; Đất công trình năng lượng 1,68 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 868,57 ha, chiếm 8,97% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 111,84 ha, giảm 9,27 ha so với năm 2023.

- Giảm 9,27 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 2,64 ha; Đất thủy lợi 2,95 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,40 ha; Đất ở nông thôn 0,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 111,84 ha, chiếm 1,15% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nông nghiệp khác:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 13,67 ha, thực tăng 0,21 ha so với năm 2023.

Tăng 0,31 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,15 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất giao thông 0,01 ha.

Giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở nông thôn 0,04 ha; Đất ở đô thị 0,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 13,98 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố là 1241,20 ha. Đến năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 190,33 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.431,53 ha, chiếm 14,78% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**** Đất quốc phòng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 64,14 ha, thực tăng 6,87 ha so với năm 2023.

- Đất quốc phòng giảm 0,24 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu); Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong;

- Đất quốc phòng tăng 7,11 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; Đất rừng sản xuất 0,04 ha; Đất bằng chưa sử dụng 5,58 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố; Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp; Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thàng thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố).

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 71,25 ha chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất an ninh:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 50,82

ha tăng 0,94 ha so với năm 2023.

Đất an ninh tăng 0,94 ha được lấy từ các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; Đất chưa sử dụng 0,20 ha để thực hiện các dự án Trụ sở công an phường Đông Phong; Trụ sở công an xã Sùng Phài và dự án Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động công an tỉnh Lai Châu.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất an ninh là 51,76 ha, chiếm 0,53% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất thương mại dịch vụ:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 46,92 ha, thực tăng 9,47 ha so với năm 2023.

- Đất thương mại dịch vụ giảm 1,77 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,16 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,45 ha; Đất ở tại đô thị 0,16 ha.

- Đất thương mại dịch vụ tăng 11,23 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha; Đất trồng rừng sản xuất 4,00 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha; Đất bằng chưa sử dụng 3,68 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất thương mại dịch vụ là 58,16 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,98 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,98 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 21,98 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 21,98 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất phát triển hạ tầng:***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố là 618,55 ha. Đến năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 121,01 ha so với năm 2023.

Trong đó:

- *Đất giao thông*:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 356,31 ha, thực tăng 67,36 ha so với năm 2023.

+ Đất giao thông giảm 3,90 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,10 ha; Đất thủy lợi 0,89 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21 ha; Đất công trình năng lượng 0,27 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha; Đất ở tại nông thôn 0,30 ha; Đất ở tại đô thị 1,59 ha.

+ Đất giao thông tăng 71,26 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 7,91 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 17,78 ha; Đất trồng cây lâu năm 27,11 ha; Đất rừng sản xuất 3,50 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,64 ha; Đất quốc phòng 0,24 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; Đất thủy lợi 1,21 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,36 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; Đất công trình năng lượng 0,03 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn 1,01 ha; Đất ở tại đô thị 2,58 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha; Đất chưa sử dụng 4,91 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất giao thông là 427,57 ha, chiếm 4,41% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất thủy lợi*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 48,33 ha, thực tăng 23,02 ha so với năm 2023.

+ Đất thủy lợi giảm 2,66 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 1,21 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,56 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; Đất ở tại đô thị 0,83 ha.

+ Tăng 25,68 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 8,24 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 5,70 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,31 ha; Đất rừng sản xuất 0,15 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha; Đất giao thông 0,89 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,20 ha; Đất ở tại nông thôn 0,43 ha; Đất ở tại đô thị 1,30 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,82 ha; Đất chưa sử dụng 1,49 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 74,01 ha, chiếm

0,76% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 9,92 ha, thực tăng 1,41 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 3,52 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,01 ha; Đất thủy lợi 0,10 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,35 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 4,93 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,25 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; Đất giao thông 0,10 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,08 ha; Đất ở nông thôn 0,10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; Đất tín ngưỡng 0,02 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,80 ha; Đất chưa sử dụng 1,96 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,85 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 18,56 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2023. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 18,64 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 97,60 ha, thực tăng 5,32 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,67 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 1,36 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 6,98 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,40 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,81 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,63 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha; Đất giao thông 0,33 ha; Đất thủy lợi 0,05 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất ở tại đô thị 0,40 ha; Đất chưa sử dụng 0,37 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 104,58 ha, chiếm 1,08% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,92 ha, thực tăng 14,99 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 2,29 ha do chuyển sang các loại: Đất giao thông 0,50 ha; Đất thủy lợi 0,20 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,30 ha; Đất ở đô thị 1,29 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 17,28 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,82 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,89 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 2,40 ha; Đất giao thông 0,21 ha; Đất thủy lợi 0,56 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất ở tại nông thôn 1,22 ha; Đất chưa sử dụng 5,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 19,20 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 5,04 ha, thực tăng 5,42 ha so với năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha.

+ Đất công trình năng lượng tăng 5,45 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,92 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,70 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; Đất rừng sản xuất 1,68 ha; Đất giao thông 0,21 ha; Đất thủy lợi 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 0,09 ha; Đất ở tại đô thị 0,18 ha; Đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 10,49 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,90 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2023.

+ Tăng 0,12 ha do lấy từ đất bằng chưa sử dụng 0,12 ha để thực hiện các dự án Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố; Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,02 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất bãi thải xử lý chất thải*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 6,91 ha, tăng 3,30 ha so với năm 2023.

+ Tăng 3,30 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,60 ha để thực hiện dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải là 10,21 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất cơ sở tôn giáo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 4,27 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 4,27 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất nghĩa trang nghĩa địa*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 31,57 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 31,57 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 8,93 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 8,93 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất chợ*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 3,96 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất chợ là 3,96 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất danh lam thắng cảnh:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 3,14 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 3,14 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên

**** Đất khu vui chơi giải trí công cộng***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 54,06 ha, thực tăng 20,60 ha so với năm 2023.

+ Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Tăng 20,61 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,00 ha; Đất rừng sản xuất 5,00 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,45 ha; Đất giao thông 0,20 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,35 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,30 ha; Đất ở tại đô thị 0,35 ha; Đất chưa sử dụng 2,03 ha để thực hiện các dự án Khu lâm viên thành phố Lai Châu và đất khu vui chơi giải trí công cộng trong các khu đô thị (Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D; Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu).

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 74,67 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại nông thôn***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 70,05 ha, thực tăng 4,21 ha so với năm 2023.

+ Giảm 2,88 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 1,01 ha; Đất thủy lợi 0,43 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,22 ha; Đất công trình năng lượng 0,09 ha.

+ Tăng 7,09 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,50 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,15 ha; Đất trồng cây lâu năm 1,15 ha; Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,06 ha; Đất nông nghiệp khác 0,04 ha; Đất giao thông 0,30 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha; Đất chưa sử dụng 1,39 ha.

Diện tích đất ở nông thôn tăng 7,09 ha, trong đó đấu giá đất ở 0,20 ha; Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu 3,30 ha (tính cả hạ tầng); Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân 4,20 ha; Đất dôi dư từ các dự án 1,39 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 77,14 ha, chiếm 0,80% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại đô thị***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 172,10 ha, thực tăng 30,56 ha so với năm 2023.

- Giảm 4,85 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 2,58 ha; Đất thủy lợi 1,30 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha; Đất công trình năng lượng 0,18 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; Đất xây dựng trụ

sở cơ quan 0,04 ha.

- Tăng 35,41 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,09 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 19,00 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,59 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; Đất nông nghiệp khác 0,06 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; Đất giao thông 1,59 ha; Đất thủy lợi 0,83 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,29 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha; Đất chưa sử dụng 8,63 ha.

Diện tích đất ở đô thị tăng 35,41 ha trong đó: đấu giá đất ở 3,53 ha; Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân 9,07 ha; Đất dôi dư từ các dự án 5,59 ha và 17,22 ha đất ở còn lại nhằm phục vụ cho công tác thu hồi đất (để thực hiện các dự án đất ở).

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 207,51 ha, chiếm 2,14% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 26,39 ha, thực tăng 0,06 ha so với năm 2023.

- Giảm 1,67 ha do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,74 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; Đất thủy lợi 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,19 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha.

- Tăng 1,73 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,04 ha; Đất chưa sử dụng 1,45 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,12 ha, chiếm 0,29% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 21,36 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2023.

Giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,14 ha; đất giao thông 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 21,36 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cơ sở tín ngưỡng***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 1,49 ha,

- Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất cở sở tín ngưỡng là 1,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 47,22 ha.

- Diện tích giảm 3,13 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,21 ha; Đất thủy lợi 1,82 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,80 ha; Đất ở tại nông thôn 0,30 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 47,22 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên

**** Đất có mặt nước chuyên dùng:***

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch là 26,21 ha, không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 26,11 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố là 1.424,20 ha. Đến năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng giảm 37,88 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 1.387,25 ha, chiếm 14,32% diện tích đất tự nhiên.

- Giảm 37,03 ha do chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng 5,58 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất thương mại, dịch vụ 3,68 ha; Đất giao thông 4,91 ha; Đất thủy lợi 1,49 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,96 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,37 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,15 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,03 ha; Đất ở nông thôn 1,39 ha; Đất ở tại đô thị 8,63 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,45 ha.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất bằng chưa sử dụng là 1.387,25 ha, chiếm 14,31% diện tích đất tự nhiên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024

** Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2024 là 153,38 ha, trong đó:*

- Đất trồng lúa: 22,13 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 63,13 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 44,38 ha;
- Đất rừng sản xuất (hiện trạng là rừng đồi): 14,37 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 9,27 ha.

** Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 4,81 ha.*

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 07/CH kèm theo)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2024

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 là 120,61 ha. Trong đó:

- *Đất nông nghiệp là 106,54 ha, gồm:*

+ Đất trồng lúa 13,36 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 40,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 37,01 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,31 ha;

+ Đất rừng sản xuất 10,13 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản 5,61 ha.

- *Đất phi nông nghiệp là 14,07 ha, gồm:*

+ Đất quốc phòng 0,05 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,33 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 5,36 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,65 ha;

+ Đất ở tại đô thị 2,83 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,19 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,44 ha;

(Diện tích đất cần thu hồi năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 08/CH kèm theo)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 36,96 ha Trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp là 36,96 ha, gồm:

+ Chuyển sang đất quốc phòng là 5,58 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ là 3,68 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 13,40 ha;

+ Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng là 2,03 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 1,62 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị là 9,27 ha;

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan là 1,45 ha;

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 09/CH kèm theo)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 279,97 ha (gồm 144 công trình, dự án). Trong đó :

- Chuyển tiếp từ năm 2023 là 239,43 ha (gồm 118 công trình, dự án).
- Đăng ký mới là 40,54 ha (gồm 26 công trình, dự án).

(Danh mục các công trình dự án trong năm 2024 của thành phố Lai Châu chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;
- Nghị định 12/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

44/2014/NĐ-CP về giá đất và Nghị định 10/2023/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 76/2014/TTBTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 61/2023/TT-BTC ngày 05/10/2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định mức chi đối với một số nội dung cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Uỷ ban nhân tỉnh

Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị;
- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang ở nông thôn;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn;
- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Dự tính hỗ trợ thêm 2% tổng số tiền chi sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 07: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
A	**CÁC KHOẢN THU**			**120.721**
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	1,81	810.000	14.693
2	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	3,53	2.500.000	88.200
3	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn	0,20	1.500.000	3.000
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn	0,84	300.000	2.520
4	Thu tiền từ diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	1,40	810.000	11.308
5	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			4.000
B	**CÁC KHOẢN CHI**			**273.988**
I	**Chi bồi thường về đất**			**167.618**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	13,36	30.000	4.008
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	40,12	30.000	12.036
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	37,01	33.000	12.213
4	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	5,61	33.000	1.851
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	2,80	1.000.000	28.000
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	5,44	2.000.000	108.800
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	10,13	7.000	709
II	**Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp**			**98.064**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	40,12	90.000	36.108

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	37,01	99.000	36.640
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	13,36	132.000	17.635
4	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	5,61	99.000	5.554
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	10,13	21.000	2.127
III	**Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất**			**5.891**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (sản lượng 4 tấn/ha)	53,48	5.200	2.781
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm	37,01	4.000	1.480
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất (mật độ cây lấy gỗ 800)	10,13	10.000	1.013
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000/m3)	5,61	11.000	617
IV	**Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng**		**2%**	**2.414**
	Cân đối thu chi = (A-B)			**-153.267**

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

- Quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi

trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước ngầm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp…

- Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong khai thác, sử dụng đất bền vững; tập huấn, phổ biến Pháp lệnh phòng chống lụt bão, kiến thức về quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai...

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

** Nguồn lực về tài chính:*

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của thành phố để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

** Nguồn lực về khoa học – công nghệ:*

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công

nghệ vận hành.

- Khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

** Nguồn lực về nhân lực:*

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

-Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

- Các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh để tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết và xem xét thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và thu hồi đất theo từng dự án nhằm khắc phục tình trạng triển khai do ách tắc công tác giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đồng bộ trên các lĩnh vực: cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, phường cần tiến nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi và kiên cố hoá hệ thống kênh mương để thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm

tăng năng suất, sản lượng, bù đắp sản lượng nông sản do một phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do chuyển sang mục đích khác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ thành phố đến các xã, phường đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai trong năm kế hoạch. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và về chế độ chính sách cho công chức địa chính ở cấp xã, phường.

4.4. Các giải pháp khác

** Giải pháp về cơ chế, chính sách*

- Có cơ chế chính sách ưu đãi trong việc giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án trọng điểm, vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng;

- Tiếp tục rà soát, cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc thu hút đầu tư. Xây dựng cơ chế ưu tiên, ưu đãi đối với các nhà đầu tư có sử dụng nhiều lao động, chú trọng đến bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường đất.

- Tiếp tục đẩy nhanh nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất…

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể đến từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền và nghĩa vụ của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách bảo vệ có hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, hạn chế việc lấy đất quy hoạch trồng lúa ổn định để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; chính sách khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác đất chưa sử dụng để sử dụng vào các mục đích khác.

- Chính sách đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kết hợp với bố trí các điểm dân cư tập trung theo hướng đô thị hoá.

** Giải pháp về thu hút vốn đầu tư*

Một trong các điều kiện quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng và chuyển cơ cấu nền kinh tế cũng như đảm bảo việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đã đề ra trong năm 2024 là cần phải có đủ nguồn vốn để thực

hiện; vì vậy cần có các giải pháp để thu hút vốn đầu tư:

- Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, khuyến khích các tư nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân với quy mô vừa và nhỏ.

- Củng cố, mở rộng quỹ tính dụng nhân dân cùng với hệ thống ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

- Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng theo phương thức Nhà nước và tư nhân cùng làm.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải cách và công khai thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế "một cửa, một đầu mối, một cửa liên thông" ở các cơ quan nhà nước; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan với nhau để rút ngắn thời gian, giải quyết các thủ tục hành chính, tránh việc để các nhà đầu tư cũng như công dân phải đi lại nhiều lần.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu được xây dựng trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lai Châu. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo hướng dẫn thống nhất của UBND tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu và UBND thành phố Lai Châu.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 6.869,21 ha, chiếm 70,90% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 1.431,53 ha, chiếm 14,78% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 1.387,25 ha, chiếm 14,32% tổng diện tích đất tự nhiên.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố mà Đại hội Đảng bộ thành phố Lai Châu đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2024 của thành phố để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật và hiệu quả hơn./.

Phụ lục biểu
Hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2023của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu
3	Biểu 02B/CH	Đánh giá danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023
4	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu
5	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu
6	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thành phố Lai Châu
7	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của thành phố Lai Châu
8	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của thành phố Lai Châu
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Lai Châu
10	Phụ lục	Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
		Tổng hợp diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn thành phố